

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2025

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Nam và bà Nguyễn Thị Hân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Quốc Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 456/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1985. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cư trú: Số A N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số A N, phường N, thành phố Cần Thơ).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số C N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số C N, phường L, tỉnh An Giang).

Địa chỉ liên hệ: Đường số A, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Đường số A, khóm B, phường B, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H, trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T tự nguyện tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 27 tháng 9 năm 2018. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng

chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, về cách nuôi dạy con và kinh tế gia đình. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2024 đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Quang K, sinh ngày 12/5/2020. Hiện con chung tên Nguyễn Quang K, sinh năm 12/5/2020 đang sống chung với bà H nên khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông T. Về con chung: giao con chung Nguyễn Quang K, sinh năm 12/5/2020 cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch theo điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Mỹ H tranh chấp về ly hôn, nuôi con với ông Nguyễn Quang T, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Quang T có nơi cư trú tại thành phố L (nay là phường L), tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa, bà Trần Thị Mỹ H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1.1] Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T tự nguyện quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 87 ngày 27 tháng 9 năm 2018. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quang T. Bà H cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, về cách nuôi dạy con, về kinh tế gia đình và hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 11 năm 2024 đến nay.

[3.1.2] Hội đồng xét xử xét: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Quang T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham dự các phiên tòa. Điều này thể hiện ông Nguyễn Quang T không muốn đoàn tụ gia đình. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Quang K, sinh năm 12/5/2020. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

[3.2.1] Xét thấy, cháu Nguyễn Quang K, sinh năm 12/5/2020 chưa thành niên, hiện đang sống chung với bà Trần Thị Mỹ H. Bà Trần Thị Mỹ H có công việc làm ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quang K. Ông

Nguyễn Quang T không có ý kiến về yêu cầu được nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu Nguyễn Quang K, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Quang K cho bà Trần Thị Mỹ H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2.2] Bà Trần Thị Mỹ H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Quang T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông Nguyễn Quang T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Trần Thị Mỹ H thì bà Trần Thị Mỹ H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Nguyễn Quang T.

[3.2.3] Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về cấp dưỡng:

[3.3.1] Ông Nguyễn Quang T không trực tiếp nuôi con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3.2] Tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”.

[3.3.3] Theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu thì nơi cư trú của ông Nguyễn Quang T thuộc vùng II.

[3.3.4] Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ thì mức lương tối thiểu vùng II là 4.410.000đ/tháng.

[3.3.5] Đối chiếu với quy định trên thì ông Nguyễn Quang T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương tối thiểu vùng, tương ứng bằng 2.205.000đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Mỹ H chỉ yêu cầu ông Nguyễn Quang T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng là có lợi cho ông Nguyễn Quang T. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động; thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.3.6] Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Mỹ H không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông Nguyễn Quang T cũng không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Mỹ H có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H. Bà Trần Thị Mỹ H được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

2/ Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Quang K, sinh năm 12/5/2020.

Bà Trần Thị Mỹ H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Quang T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông Nguyễn Quang T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà Trần Thị Mỹ H thì bà Trần Thị Mỹ H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Nguyễn Quang T.

Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con.

3/ Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002968 ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Bà Trần Thị Mỹ H đã thực hiện xong.

Ông Nguyễn Quang T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

6/ Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Mỹ H và ông Nguyễn Quang T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 9 - An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan